

Số: 33 /2017/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý
rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về việc quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bộ đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 3229/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh đơn giá công tác xử lý rác thải tại Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải tại xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1221/TTr-STNMT ngày 05/5/2017 và Văn bản số 1792/STNMT-CCMT ngày 26/6/2017; Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 168/BC-STP ngày 28/4/2017, của Sở Tài chính tại Văn bản số 1337/BC-STC ngày 21/4/2017 và Văn bản số 2087/STC-GCS ngày 19/6/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (không bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh tại khu vực công cộng)

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân (không kinh doanh) phải chi trả chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển từ nguồn phát sinh đến điểm trung chuyển, bãi tập kết. Chi phí vận chuyển rác thải từ điểm trung chuyển, bãi tập kết đến khu xử lý và chi phí xử lý rác thải sinh hoạt được bù đắp thông qua ngân sách địa phương.

b) Đối với các đối tượng còn lại (bao gồm các cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp; các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải) có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt với đơn vị cung ứng dịch vụ và thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

c) Đối với giá dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt của các cơ sở xử lý được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

3. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (đã bao gồm các khoản chi phí và thuế giá trị gia tăng):

a) Mức giá tối đa dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh đến điểm trung chuyển bãi tập kết, quy định tại Phụ lục 01;

b) Mức giá tối đa dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt từ điểm trung chuyển, bãi tập kết đến khu xử lý, quy định tại Phụ lục 02;

c) Mức giá tối đa dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt đối với cơ sở xử lý được đầu tư từ ngân sách nhà nước, quy định tại Phụ lục 03.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ tình hình thực tế và các điều kiện cụ thể của địa phương để quy định mức giá dịch vụ cụ thể áp

dụng trên địa bàn quản lý nhưng không vượt quá mức giá quy định tại Quyết định này.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở: Tài chính, Xây dựng và các cơ quan, địa phương liên quan hướng dẫn hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này.


Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/7/2017.

2. Bãi bỏ mức thu phí vệ sinh quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh về việc bổ sung, điều chỉnh và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các bộ: Tài chính, XD, TN&MT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị Tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND Tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, XD₂;
- Gửi bản giấy và điện tử. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Quốc Khánh

PHỤ LỤC 01
QUY ĐỊNH MỨC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
TỪ NGUỒN PHÁT SINH ĐẾN ĐIỂM TRUNG CHUYỂN, BÃI TẬP KẾT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ		
			Các phường, xã thuộc địa bàn thành phố Hà Tĩnh	Các phường, xã thuộc địa bàn thị xã: Hồng Lĩnh, Kỳ Anh và các thị trấn thuộc địa bàn các huyện	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện
1	Hộ gia đình (nơi có tổ chức thu gom)				
	Hộ từ 1 người đến 2 người	đồng/hộ/tháng	19.000	12.000	9.000
	Hộ từ 3 người đến 4 người	đồng/hộ/tháng	44.000	28.000	21.000
	Hộ ≥ 5 người	đồng/hộ/tháng	62.000	40.000	30.000
2	Hộ gia đình kinh doanh buôn bán				
	- Có khối lượng rác ≤ 1m ³ /tháng	đồng/hộ/tháng	175.000	113.000	84.000
	- Có khối lượng rác > 1m ³ /tháng	đồng/m ³	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
3	Hộ gia đình kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	25.000	16.000	12.000
4	Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/m ³	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
5	Khối trường học (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, THPT, THCN, Cao đẳng, dạy nghề, đại học,...)				
	- Có khối lượng rác ≤ 1m ³ /tháng	đồng/đơn vị/tháng	314.000	203.000	151.000
	- Có khối lượng rác > 1m ³ /tháng	đồng/m ³	349.000	225.000	168.000

TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ		
			Các phường, xã thuộc địa bàn thành phố Hà Tĩnh	Các phường, xã thuộc địa bàn thị xã: Hồng Lĩnh, Kỳ Anh và các thị trấn thuộc địa bàn các huyện	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
6	Trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị, tổ chức				
-	Có khối lượng rác $\leq 1\text{m}^3/\text{tháng}$	đồng/đơn vị/tháng	314.000	203.000	151.000
-	Có khối lượng rác $> 1\text{m}^3/\text{tháng}$	đồng/ m^3	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
7	Bệnh viện (không kể chất thải nguy hại)	đồng/ m^3	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
8	Trạm y tế (không kể chất thải nguy hại)				
-	Có khối lượng rác $\leq 1\text{m}^3/\text{tháng}$	đồng/đơn vị/tháng	192.000	124.000	92.000
-	Có khối lượng rác $> 1\text{m}^3/\text{tháng}$	đồng/ m^3	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
9	Phòng khám đa khoa (không kể chất thải nguy hại)				
-	Có khối lượng rác $\leq 1\text{m}^3/\text{tháng}$	đồng/đơn vị/tháng	314.000	203.000	151.000
-	Có khối lượng rác $> 1\text{m}^3/\text{tháng}$	đồng/ m^3	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
10	Rác thải tại các chợ	đồng/ m^3	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
11	Cơ sở sản xuất kinh doanh bên xe	đồng/ m^3	349.000	225.000	168.000



TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ		
			Các phường, xã thuộc địa bàn thành phố Hà Tĩnh	Các phường, xã thuộc địa bàn thị xã: Hồng Lĩnh, Kỳ Anh và các thị trấn thuộc địa bàn các huyện	Các xã còn lại thuộc địa bàn các huyện
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
12	Nhà hàng, khách sạn	đồng/m ³	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
13	Rác thải xây dựng	đồng/m ³	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000
14	Các đối tượng còn lại	đồng/m ³	349.000	225.000	168.000
		đồng/tấn	831.000	536.000	400.000

Ghi chú:

- Hệ số quy đổi tấn sang m³: 01 tấn rác tương đương 2,38 m³
- Hệ số quy đổi m³ sang tấn: 01 m³ rác tương đương 0,42 tấn
- Mức giá trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

PHỤ LỤC 02
QUY ĐỊNH MỨC TỐI ĐA GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN
RÁC THẢI SINH HOẠT TỪ ĐIỂM TRUNG CHUYÊN,
BÃI TẬP KẾT ĐẾN KHU XỬ LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Cự ly vận chuyển (Km)	Giá dịch vụ (đồng/tấn rác)				
		Vận chuyển bằng xe ép rác			Vận chuyển bằng xe ép rác kín (hooklip)	
		Loại xe ≥ 5 tấn	Loại xe 5 tấn đến 10 tấn	Loại xe ≥ 10 tấn	Loại xe ≤ 10 tấn	Loại xe >10 tấn
1	$L \leq 15$	168.000	145.000	119.000	137.000	98.000
2	$15 < L \leq 20$	177.000	152.000	125.000	144.000	103.000
3	$20 < L \leq 25$	195.000	168.000	138.000	159.000	114.000
4	$25 < L \leq 30$	214.000	184.000	151.000	174.000	125.000
5	$30 < L \leq 35$	228.000	196.000	161.000	185.000	132.000
6	$35 < L \leq 40$	241.000	208.000	170.000	196.000	140.000
7	$40 < L \leq 45$	253.000	218.000	179.000	206.000	147.000
8	$45 < L \leq 50$	264.000	227.000	186.000	214.000	153.000
9	$50 < L \leq 55$	274.000	235.000	193.000	223.000	159.000
10	$55 < L \leq 60$	282.000	243.000	199.000	230.000	164.000
11	$60 < L \leq 65$	289.000	249.000	204.000	235.000	168.000

Ghi chú:

- Hệ số quy đổi tấn sang m^3 : 01 tấn rác tương đương 2,38 m^3
- Hệ số quy đổi m^3 sang tấn: 01 m^3 rác tương đương 0,42 tấn
- Mức giá trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

PHỤ LỤC 03

**QUY ĐỊNH MỨC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT
ĐỐI VỚI CƠ SỞ XỬ LÝ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 33 /2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Biện pháp xử lý	Đơn vị	Giá dịch vụ
I	Xử lý rác thải sinh hoạt bằng phương pháp chôn lấp tại bãi chôn lấp hợp vệ sinh		
1	Bãi chôn lấp công suất < 500 tấn/ngày	đồng/tấn	52.000
2	Bãi chôn lấp công suất từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày đến	đồng/tấn	42.000
II	Xử lý rác thải sinh hoạt bằng lò đốt	đồng/tấn	307.000
III	Xử lý rác thải sinh hoạt tại Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải ở xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	đồng/tấn	406.000

Ghi chú: - Hệ số quy đổi tấn sang m³: 01 tấn rác tương đương 2,38 m³
 - Hệ số quy đổi m³ sang tấn: 01 m³ rác tương đương 0,42 tấn
 - Mức giá trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 